CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2026

Hà Nội, năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: Vũ Thuý Quỳnh
Ký ngày: 20/7/2026 13.29.49

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

	Trang
1. Báo cáo tình hình tài chính quý II năm 2026 tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	1-4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	6
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	7-29

****

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ : P.Dương Nội -TP Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**132,381,365,354**	**131,675,669,289**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V1	**22,274,083,562**	**16,867,848,631**
1. Tiền	111		14,306,828,594	8,077,777,064
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,967,254,968	8,790,071,567
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**11,276,650,727**	**4,293,600,777**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V2	5,987,488,639	6,011,015,064
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V3	(2,810,837,912)	(1,717,414,287)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8,100,000,000	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**66,990,908,937**	**69,201,368,181**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V4	99,671,472,646	96,263,355,336
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54,325,466	155,364,937
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V5	5,963,860,918	6,003,228,075
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(38,698,750,093)	(33,220,580,167)
7. Tài sản Thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**25,557,287,364**	**33,568,419,043**
1. Hàng tồn kho	141	V6	25,557,287,364	33,568,419,043
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI.Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**6,282,434,764**	**7,744,432,657**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		340,818,502	199,031,461

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		5,941,616,262	7,545,401,196
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V7		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V8		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**34,160,232,890**	**34,507,835,484**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	V9		
II.Tài sản cố định	**220**	V10	**5,868,798,127**	**6,204,355,264**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**5,868,798,127**	**6,204,355,264**
- Nguyên giá	222		53,498,071,828	53,791,938,445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47,629,273,701)	(47,587,583,181)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
Nguyên giá	234			
Giá trị khấu hao lũy kế	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	V11	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V12	**24,750,000,000**	**24,750,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		24,750,000,000	24,750,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2,775,000,000	2,775,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(2,775,000,000)	(2,775,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**	**V13**	**3,541,434,763**	**3,553,480,220**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		3,541,434,763	3,553,480,220
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		**166,541,598,244**	**166,183,504,773**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**25,293,660,456**	**23,944,211,504**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**25,293,660,456**	**23,944,211,504**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V14	15,728,407,245	17,196,238,192
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,021,645,257	1,091,134,410
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,466,431,445	792,184,909
5. Phải trả người lao động	315		4,753,310,220	3,783,780,307
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V15		
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V16	15,443,000	15,443,000
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V17	-	
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		308,423,289	1,065,430,686
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V18**	**141,247,937,788**	**142,239,293,269**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**80,457,440,000**	**80,457,440,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,457,440,000	80,457,440,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	**412**		**42,261,553,850**	**42,261,553,850**
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	**413**		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	**414**		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	**415**		**(308,195,830)**	**(308,195,830)**
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**416**			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	**417**			
8. Quỹ đầu tư phát triển	**418**		**10,968,643,193**	**10,968,643,193**
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	**419**			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**420**		**7,868,496,575**	**8,859,852,056**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		1,999,209,053	8,859,852,056
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		5,869,287,522	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**166,541,598,244**	**166,183,504,773**

Hà Nội, ngày ..22.. tháng ..03.. năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Hồng Minh	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Trãi

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ : P.Dương Nội - TP Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

Của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1	63,326,017,216	46,738,412,770	119,695,238,101	102,828,568,354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		29,385,000	18,655,000	30,575,000	27,245,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**63,296,632,216**	**46,719,757,770**	**119,664,663,101**	**102,801,323,354**
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.2	51,270,958,863	41,786,302,478	98,130,469,240	89,611,505,978
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**12,025,673,353**	**4,933,455,292**	**21,534,193,861**	**13,189,817,376**
6. Lãi / lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V1.3	405,139,308	397,100,840	525,221,727	822,275,436
8. Chi phí tài chính	23	V1.4	1,124,571,145	(462,191,709)	1,173,653,219	(371,795,621)
- Trong đó: Chi phí đi vay	24			43,245,542	-	107,368,674
9. Chi phí bán hàng	25	V1.5	565,181,563	481,593,425	1,209,309,407	1,339,694,419
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.6	8,300,559,599	5,438,085,872	12,467,937,800	10,064,320,186
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**2,440,500,354**	**(126,931,456)**	**7,208,515,162**	**2,979,873,828**
12. Thu nhập khác	31	V1.7	140,685,566	102,700,000	142,455,566	105,600,000
13. Chi phí khác	32	V1.8	15,850,000	12,000,001	27,850,000	24,000,001
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**124,835,566**	**90,699,999**	**114,605,566**	**81,599,999**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**2,565,335,920**	**(36,231,457)**	**7,323,120,728**	**3,061,473,827**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		516,237,183	(4,846,291)	1,453,833,206	531,015,835
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**2,049,098,737**	**(31,385,166)**	**5,869,287,522**	**2,530,457,992**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		255.43	(3.91)	731.64	315.44
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày ..20.. tháng ..07.. năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Hồng Minh	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Trãi

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Địa chỉ : P.Dương Nội - TP Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Lũy kế từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		118,849,650,016	102,207,512,388
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(77,093,118,693)	(86,101,617,284)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14,340,050,636)	(12,857,649,328)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		-	(110,747,339)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(780,946,406)	(385,522,384)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		135,664,956	99,989,481
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,898,956,445)	(3,492,967,343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**20,872,242,792**	**(641,001,809)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,676,033,207)	(137,421,662)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,100,000,000)	(189,041,096)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		350,692,626	261,681,731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(9,425,340,581)**	**(64,781,027)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, tiền bán chứng khoán kinh doanh	31		39,703,800	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		33,170,000	-
3.Tiền thu từ đi vay	33			19,437,867,051
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(20,075,448,298)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,113,541,080)	(6,113,663,240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(6,040,667,280)**	**(6,751,244,487)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**5,406,234,931**	**(7,457,027,323)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**16,867,848,631**	**10,383,369,631**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**22,274,083,562**	**2,926,342,308**

Hà Nội ngày 10 tháng 07 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Hồng Minh	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Trãi

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II
của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật tư, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp :Sản xuất kinh doanh bao bì; Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và nhựa; Kinh doanh vật tư.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết là sản xuất sợi, vải dệt thoi và các sản phẩm từ nhựa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, vốn góp đã thực góp của Công ty tại công ty liên kết là 24,750,000,000 VND, tương đương 49.5% vốn điều lệ, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 49.5%.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu của kỳ này năm nay so sánh được với số liệu tương ứng của cùng kỳ năm trước.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 163 lao động đang làm việc (số đầu năm là 162 lao động).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kỳ này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kỳ này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Thành An (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Thành An (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi :

- Đối với khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán:
  - Hoặc căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu để tính mức trích lập, cụ thể như sau:
    + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
    + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
    + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
    + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
  - Hoặc căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra của từng khoản nợ phải thu để tính mức trích lập.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là chi phí sản xuất kinh doanh tập hợp theo từng công đoạn hoàn thành. Chi phí sản phẩm dở dang được tính theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp, chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng tại tầng dịch vụ của dự án Toà nhà T2-Dự án Thăng Long Victorya, chi phí được phân bổ theo thời gian thuê thực tế phù hợp với thời gian Nhà nước cấp quyền cho thuê đất của dự án.

8. Tài sản cố định

8a. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và của phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn".

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ này.
- Nếu khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành. Là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Trong kỳ, hoạt động của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất bao bì xi măng (tài sản trực tiếp tham gia sản xuất chiếm tỷ trọng 93,23%) và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam (đối với khu vực nước ngoài chủ yếu phát sinh hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm được trình bày ở thuyết minh số VI.1 – Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ) nên Công ty không trình bày báo cáo theo bộ phận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2,878,592,211	1,398,595,520
Tiền gửi ngân hàng	11,428,236,383	6,679,181,544
Các khoản tương đương tiền	7,967,254,968	8,790,071,567
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	*7,967,254,968*	*8,790,071,567*
Cộng	**22,274,083,562**	**16,867,848,631**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

Chi tiết các mã chứng khoán kinh doanh của Công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá gốc	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu				
Mã SCR-Công ty CP địa ốc Sài Gòn- Thương Tín	2,361,007,517	-1,286,248,637	2,361,007,517	-766,887,837
Mã PLP- Công ty CP sản xuất và công nghệ nhựa pha lê	403,155,962	-300,155,962	403,155,962	-251,905,962
Mã HHV- Công ty CP đầu tư hạ tầng giao thông Đèo cả	568,715,575	-188,901,775	592,242,000	-155,977,600

Mã DDV- Cty CP DAP-VINACHEM	188,906,647		188,906,647	
Mã NVL-Công ty CP Tập đoàn đầu tư địa ốc No Va	203,227,550	-3,277,550	203,227,550	-2,977,550
Mã KHG-Công ty CP Tập đoàn Khải Hoàn land	2,262,475,388	-1,032,253,988	2,262,475,388	-539,665,338
Cộng	**5,987,488,639**	**-2,810,837,912**	**6,011,015,064**	**-1,717,414,287**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Số đầu kỳ	**1,717,414,287**	**2,438,484,090**
Trích lập dự phòng bổ sung	1,093,423,625	
Hoàn nhập dự phòng		(509,772,903)
Số cuối kỳ	**2,810,837,912**	**1,928,711,187**

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng	6,600,000,000	
Tiền cho vay có kỳ hạn 12 tháng	1,500,000,000	
Số cuối kỳ	**8,100,000,000**	**-**

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết	***24,750,000,000***	-	***24,750,000,000***	-
Công ty CP công nghiệp Sông Đà (i)	24,750,000,000		24,750,000,000	
Đầu tư vào đơn vị khác	***2,775,000,000***	***(2,775,000,000)***	***2,775,000,000***	***(2,775,000,000)***
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 (ii)	2,775,000,000	(2,775,000,000)	2,775,000,000	(2,775,000,000)
Cộng	**27,525,000,000**	**(2,775,000,000)**	**27,525,000,000**	**(2,775,000,000)**

(i) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp 24,750,000,000 đồng, tương đương 49.5% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà. Công ty cổ phần công nghiệp Sông Đà có kết quả sản xuất kinh doanh luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo là có lãi.

(ii) Là khoản mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45 với số lượng cổ phiếu sở hữu là 125,000 cổ phiếu, tương đương 2,775,000,000 VND. Công ty đang tiến hành trích lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư này theo số liệu báo cáo tài chính năm 2012 do không thu thập được báo cáo tài chính các năm sau.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa có giá niêm yết.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Số đầu kỳ	**2,775,000,000**	**2,775,000,000**
Trích lập dự phòng bổ sung		
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối kỳ	**2,775,000,000**	**2,775,000,000**

Giao dịch với công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty liên kết (Công ty cổ phần công nghiệp Sông Đà) trong kỳ như sau:

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Các giao dịch với Công ty cổ phần công nghiệp Sông Đà		
Chi phí mua vải dệt , manh, hạt nhựa của bên liên kết	256,560,000	
Doanh thu bán hạt nhựa, manh PP cho bên liên kết	371,114,700	1,059,490,909
Doanh thu bán máy móc thiết bị cho bên liên kết	563,000,000	
Bù trừ công nợ	277,084,800	
Thu tiền bán hạt nhựa, manh PP, máy móc thiết bị	1,796,099,076	1,050,299,880

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Công ty CP Công nghiệp Sông Đà		
Phải thu của người mua khác	**99,671,472,646**	**96,263,355,336**
Công ty cổ phần đầu tư thương mại HP	20,487,069,314	20,487,069,314
Công ty TNHH Xi măng Vĩnh Sơn	19,157,364,000	13,455,720,000
Công ty TNHH Dương Hồng	8,808,581,129	8,828,581,129
Các khách hàng khác	51,218,458,203	53,491,984,893
Cộng	**99,671,472,646**	**96,263,355,336**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác		
Các khách hàng khác	54,325,466	155,364,937
Cộng	**54,325,466**	**155,364,937**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	***5,963,860,918***	***(5,273,500,000)***	***6,003,228,075***	***(802,000,000)***
Phải thu Lê Trọng Phú -Công ty Huy Phát	700,000,000	(700,000,000)	700,000,000	(700,000,000)
Phải thu Công ty CP Phương Trung	4,471,500,000	(4,471,500,000)	4,471,500,000	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	792,360,918	(102,000,000)	831,728,075	(102,000,000)
Cộng	**5,963,860,918**	**(5,273,500,000)**	**6,003,228,075**	**(802,000,000)**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	***40,759,652,725***	***(38,698,750,093)***	***42,835,762,057***	***(33,220,580,167)***
Công ty cổ phần đầu tư thương mại HP	20,487,069,314	(20,487,069,314)	20,487,069,314	(17,896,741,814)
Công ty TNHH Dương Hồng	8,808,581,129	(8,808,581,129)	8,828,581,129	(8,828,581,129)
Công ty CP Sông Đà 3	931,668,984	(931,668,984)	931,668,984	(931,668,984)
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	4,568,472,380	(3,197,930,666)	4,568,472,380	(2,443,010,990)
Công ty TNHH MTV xi măng Trung Sơn	-	-	2,206,982,550	(1,779,089,550)
Công ty TNHH Hùng Mai	-	-	539,487,700	(539,487,700)
Phải thu Công ty CP Phương Trung	4,471,500,000	(4,471,500,000)	4,471,500,000	
Phải thu Lê Trọng Phú -Cty Huy Phát	700,000,000	(700,000,000)	700,000,000	(700,000,000)
Công ty CP khoáng sản Xuân Minh	792,360,918	(102,000,000)	102,000,000	(102,000,000)
Cộng	**40,759,652,725**	**(38,698,750,093)**	**42,835,762,057**	**(33,220,580,167)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Số đầu kỳ	**33,822,919,367**	**28,839,782,983**
Trích lập dự phòng bổ sung	4,875,830,726	2,309,236,190
Hoàn nhập dự phòng		(20,000,000)
Số cuối kỳ	**38,698,750,093**	**31,129,019,173**

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường			6,083,781,624	
Nguyên liệu, vật liệu	13,038,262,718		13,849,247,696	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,809,078,844		10,064,814,454	
Thành Phẩm	4,709,945,802	-	3,570,575,269	
Cộng	**25,557,287,364**	-	**33,568,419,043**	-

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí SC tài sản	203,493,755	17,755,622
Chi phí công cụ dụng cụ	67,614,517	104,153,286
Chi phí LC nhập khẩu	10,244,190	10,587,574
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	59,466,040	66,534,979
Cộng	**340,818,502**	**199,031,461**

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	428,720,702	310,540,249
Chi phí sửa chữa tài sản	122,996,807	221,662,190
Chi phí thuê mặt bằng (*)	2,928,920,697	2,963,788,803
Các chi phí trả trước dài hạn khác	60,796,557	57,488,978
Cộng	**3,541,434,763**	**3,553,480,220**

(*) Công ty thuê diện tích mặt bằng ô TMDV11 và ô TMDV26 trong toà nhà T2 dự án Thăng Long Victorya của Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh và phát triển hạ tầng KCN Phúc Hà theo hợp đồng số TMDV11/HĐMB-T2 và số TMDV26/HĐMB-T2 ký ngày 12/12/2018 để gán trừ thu hồi công nợ của Công ty cổ phần đầu tư thương mại HP, thời hạn thuê 49 năm theo thời hạn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của dự án.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	***8,587,518,537***	***39,826,677,173***	***5,044,792,826***	***332,949,909***	***53,791,938,445***
Tăng trong kỳ			1,448,529,467		1,448,529,467
Giảm trong kỳ		(924,736,084)	(817,660,000)		(1,742,396,084)
Số cuối kỳ	***8,587,518,537***	***38,901,941,089***	***5,675,662,293***	***332,949,909***	***53,498,071,828***
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6,700,053,631	28,772,444,789	2,932,587,372	173,662,727	38,578,748,519
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	***8,089,390,034***	***34,882,878,315***	***4,394,620,132***	***220,694,700***	***47,587,583,181***
Tăng do khấu hao trong kỳ	40,316,682	998,279,616	201,285,942	20,169,930	1,260,052,170
Tăng, giảm do tăng giảm TSCĐ trong kỳ		(400,701,650)	(817,660,000)		(1,218,361,650)
Số cuối kỳ	***8,129,706,716***	***35,480,456,281***	***3,778,246,074***	***240,864,630***	***47,629,273,701***
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	***498,128,503***	***4,943,798,858***	***650,172,694***	***112,255,209***	***6,204,355,264***
GTCL tăng do tăng TSCĐ		-	*1,448,529,467*		*1,448,529,467*
GTCL giảm do tăng KH TSCĐ	(40,316,682)	(998,279,616)	(201,285,942)	(20,169,930)	*(1,260,052,170)*
GTCL giảm do giảm TSCĐ		*(524,034,434)*			*(524,034,434)*
Số cuối kỳ	***457,811,821***	***3,421,484,808***	***1,897,416,219***	***92,085,279***	***5,868,798,127***

Một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư di chuyển và nâng cao năng lực sản xuất vỏ bao xi măng có giá trị còn lại theo sổ sách đến cuối kỳ báo cáo là ***457,811,821*** VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/ HĐTC/CNHTY-STP ngày 21/01/2016 và các biên bản định giá lại kiêm phụ lục hợp đồng thế chấp kèm theo

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ tăng trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Đầu tư mua sắm Xây dựng cơ bản		1,448,529,467	1,448,529,467		
Cộng	**-**	**1,448,529,467**	**1,448,529,467**	**-**	**-**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	
Công ty CP Công nghiệp thương mại Sông Đà		
Phải trả các nhà cung cấp khác	***15,728,407,245***	***17,196,238,192***
Công ty TNHH MTV TM Tuấn tài	5,343,985,678	7,786,818,826
Các nhà cung cấp khác	10,384,421,567	9,409,419,366
Cộng	**15,728,407,245**	**17,196,238,192**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan		
Trả trước của các khách hàng khác	***3,021,645,257***	***1,091,134,410***
Các khách hàng khác	3,021,645,257	1,091,134,410
Cộng	**3,021,645,257**	**1,091,134,410**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp NS	Phải thu ngân sách	Phải nộp NS	Đã nộp	Phải nộp NS	Phải thu ngân sách
Thuế GTGT hàng bán nội địa					-	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		1,202,403,280	(1,202,403,280)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	780,946,406		1,453,833,206	(780,946,406)	1,453,833,206	

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp NS	Phải thu ngân sách	Phải nộp NS	Đã nộp	Phải nộp NS	Phải thu ngân sách
Thuế thu nhập cá nhân	11,238,503		415,920,187	(414,560,451)	12,598,239	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			109,166,340	(109,166,340)	-	
Các loại thuế khác	-				-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-					
Cộng	**792,184,909**	-	**3,181,323,013**	**(2,507,076,477)**	**1,466,431,445**	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2026
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**7,323,120,728**	**3,061,473,827**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(53,954,687)	(406,394,647)
- ***Các khoản điều chỉnh tăng***	***27,850,000***	***24,000,000***
Thù lao thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	24,000,000	24,000,000
Chi phí phạt vi phạm hành chính về Hải quan	3,850,000	
- ***Các khoản điều chỉnh giảm***	***(81,804,687)***	***(430,394,647)***
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ năm trước	(81,804,687)	(430,394,647)
Thu nhập chịu thuế	**7,269,166,041**	**2,655,079,180**
Thu nhập tính thuế	7,269,166,041	2,655,079,180
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***1,453,833,206***	***531,015,835***

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất, thuế nhà đất
Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả các tổ chức cá nhân khác	***15,443,000***	***15,443,000***
Phải trả phải nộp khác	15,443,000	15,443,000
Cộng	**15,443,000**	**15,443,000**

15. Vay ngắn hạn

Là khoản Công ty vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Thành An theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2025/HĐCVHM/NHCT320-STP ngày 12 tháng 8 năm 2025 với mục đích Vay sử dụng để Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hạn mức cho vay là 40,000,000,000 VNĐ

Khoản vay này được áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung là tiếp tục thế chấp các tài sản sau: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư di chuyển và nâng cao năng lực sản xuất vỏ bao xi măng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/HĐTC/CNHTY-STP ngày 21/01/2016 và các biên bản định giá lại kiêm phụ lục hợp đồng thế chấp kèm theo

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Số đầu kỳ		**6,167,744,052**
Số tiền vay phát sinh		11,699,798,799
Tăng do chênh lệch tỷ giá thực hiện		
Số tiền vay đã trả		(8,917,998,152)
Giảm do chênh lệch tỷ giá thực hiện		(33,375,299)
Số cuối kỳ	**-**	**8,916,169,400**

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Số đầu kỳ	**565,430,686**	**684,742,098**
Trích lập quỹ từ lợi nhuận ST	442,992,603	386,988,588
Chi quỹ	(700,000,000)	
Số cuối kỳ	**308,423,289**	**1,071,730,686**

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quĩ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**80,457,440,000**	**42,261,553,850**	**(308,195,830)**	**10,968,643,193**	**7,739,771,756**	**141,119,212,969**
Trích để trả cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối					(6,417,650,400)	(6,417,650,400)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối					(386,988,588)	(386,988,588)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này năm trước					2,530,457,992	2,530,457,992
Số dư cuối cùng kỳ năm trước	**80,457,440,000**	**42,261,553,850**	**(308,195,830)**	**10,968,643,193**	**3,465,590,760**	**136,845,031,973**
Số dư đầu năm nay	**80,457,440,000**	**42,261,553,850**	**(308,195,830)**	**10,968,643,193**	**8,859,852,056**	**142,239,293,269**
Trích để trả cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối					(6,417,650,400)	(6,417,650,400)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối					(442,992,603)	(442,992,603)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quĩ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này					5,869,287,522	5,869,287,522
Số dư cuối kỳ	**80,457,440,000**	**42,261,553,850**	**(308,195,830)**	**10,968,643,193**	**7,868,496,575**	**141,247,937,788**

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	80,457,440,000	80,457,440,000
Thặng dư vốn cổ phần	42,261,553,850	42,261,553,850
Cổ phiếu quỹ	(308,195,830)	(308,195,830)
Cộng	**122,410,798,020**	**122,410,798,020**

17c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8,045,744	8,045,744
- Cổ phiếu phổ thông	*8,045,744*	*8,045,744*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	23,681	23,681
- Cổ phiếu phổ thông	*23,681*	*23,681*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,022,063	8,022,063
- Cổ phiếu phổ thông	*8,022,063*	*8,022,063*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	169,463.93	171,444.90
Ruble (RUB)	128,673.23	5,966.08

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	*4,403,580,616*	*1,497,327,383*
Doanh thu bán thành phẩm	*58,922,436,600*	*45,241,085,387*
Cộng	**63,326,017,216**	**46,738,412,770**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên kết

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Công ty CP Công nghiệp Sông Đà		
Doanh thu bán hạt nhựa, manh PP	371,114,700	1,059,490,909
Doanh thu bán máy móc thiết bị	563,000,000	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Giảm giá hàng bán	*29,385,000*	18,655,000
Cộng	**29,385,000**	**18,655,000**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp	3,888,044,162	1,417,040,030
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	47,382,914,701	40,369,262,448
Cộng	**51,270,958,863**	**41,786,302,478**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Lãi tiền cho vay, tiền gửi	349,023,562	269,001,204
Lãi chênh lệch tỷ giá	56,115,746	128,099,636
Cộng	**405,139,308**	**397,100,840**

5. Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Chi phí lãi vay		43,245,542
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31,147,520	4,335,652
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1,093,423,625	(509,772,903)
Cộng	**1,124,571,145**	**(462,191,709)**

6. Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Chi phí nhân viên		
Chi phí vận chuyển, dịch vụ và bằng tiền khác	565,181,563	481,593,425
Cộng	**565,181,563**	**481,593,425**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	2,786,050,000	1,679,115,150
Chi phí vật liệu quản lý	87,631,193	58,550,180
Chi phí đồ dùng văn phòng	53,943,301	58,315,422
Chi phí khấu hao TSCĐ	93,765,204	129,204,684
Thuế, phí và lệ phí	101,769,833	153,826,847
Chi phí dự phòng	4,875,830,726	2,289,236,190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65,532,808	775,633,633
Chi phí bằng tiền khác	236,036,534	294,203,766
Cộng	**8,300,559,599**	**5,438,085,872**

8. Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Thu bán phế liệu, thanh lý tài sản	138,965,566	100,000,000
Thu nhập khác	1,720,000	2,700,000
Cộng	**140,685,566**	**102,700,000**

9. Chi phí khác

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Thù lao TV HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	12,000,000	12,000,000
Các khoản nộp phạt VP hành chính, phạt vi phạm về thuế và chi phí khác	3,850,000	1
Cộng	**15,850,000**	**12,000,001**

10. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Lợi nhuận sau thuế	2,049,098,737	-31,385,166
-Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	442,992,603	386,988,588
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2,049,098,737	-31,385,166
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	8,022,063	8,022,063
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**255.43**	**-3.91**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên	Chức vụ	Lương, phụ cấp	Thù lao HĐQT	Tổng thu nhập
Kỳ này				
Nguyễn Trọng San	Chủ tịch HĐQT	152,245,454		152,245,454
Nguyễn Trọng Trãi	Thành viên HĐQT/ Tổng giám đốc	132,572,727	15,000,000	147,572,727
Nguyễn Trọng Lợi	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc	110,177,273	15,000,000	125,177,273
Nguyễn Quang Thiều	Thành viên HĐQT	78,342,188	15,000,000	93,342,188
Phùng Thị Huyền	Thành viên HĐQT	500,000	15,000,000	15,500,000
Đỗ Văn Hách	Phó Tổng giám đốc	111,131,818		111,131,818
Nguyễn Hồng Minh	Kế toán trưởng	99,648,636		99,648,636
	Cộng	**684,618,096**	**60,000,000**	**744,618,096**
Kỳ trước				
Nguyễn Trọng San	Chủ tịch HĐQT	100,227,273		100,227,273
Nguyễn Trọng Trãi	Thành viên HĐQT/ Tổng giám đốc	97,227,273	12,000,000	109,227,273
Nguyễn Trọng Lợi	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc	74,819,319	12,000,000	86,819,319
Nguyễn Quang Thiều	Thành viên HĐQT	70,678,500	12,000,000	82,678,500
Phùng Thị Huyền	Thành viên HĐQT	500,000	12,000,000	12,500,000
Đỗ Văn Hách	Phó Tổng giám đốc	78,182,501		78,182,501
Nguyễn Hồng Minh	Kế toán trưởng	66,462,000		66,462,000
	Cộng	**488,096,866**	**48,000,000**	**536,096,866**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty cổ phần công nghiệp Sông Đà	Công ty liên kết do Chủ tịch HĐQT Công ty giữ chức Chủ tịch HĐQT; Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty giữ chức vụ Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch với công ty liên kết: Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số V.2

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Pho	Nguyễn Hồng Minh	Nguyễn Trọng Trãi